CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 05/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh: Hà Tĩnh

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
I	**Tổng diện tích đất**		207,55	207,55	175,18	173,37	28,13	29,14	1,14	1,93					3,10	3,10						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**		101,03		92,73		6,36		1,93												
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***		99,43		91,14		6,36		1,93												
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		86,05		82,12		2,00		1,93												
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA		55,99		54,30				1,69												
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		30,06		27,81		2,00		0,25												
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		13,38		9,02		4,36														
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***		0,75		0,75																
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		0,75		0,75																
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***		0,84		0,84																
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***																				
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	207,55	3,43	175,18	3,43	28,13		1,14						3,10							
2.1	***Đất ở***	***OTC***	181,99	1,80	175,18	1,80	6,82															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,00	0,15	133,73	0,15	0,27															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,99	1,64	41,45	1,64	6,54															
2.2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***	25,55	0,63		0,63	21,31		1,14						3,10							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90						0,90													
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2.3	Đất an ninh	CAN																				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		0,14		0,14																
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,41				21,31								3,10							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,25	0,63		0,63			0,25													
2.3	***Đất cơ sở tôn giáo***	***TON***																				
2.4	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	***TIN***																				
2.5	***Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT***	***NTD***																				
2.6	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	***SON***																				
2.7	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	***MNC***		1,00		1,00																
2.8	***Đất phi nông nghiệp khác***	***PNK***																				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		102,95		77,06		22,78								3,10						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		102,95		77,06		22,78								3,10						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																				

Ngày tháng năm 2022

Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Tĩnh

Giám đốc

Nguyễn Cao Sâm

Ngày tháng năm 2022

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hoạch